

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 145/2025/DS-PT
Ngày 10-10-2025
V/v tranh chấp kiện đòi lại di sản thừa
kế do người khác chiếm giữ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường

Bà Lê Thị Hải Yến

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Chính, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Văn Thảo, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 112/2025/TLPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2025 về việc tranh chấp kiện đòi lại di sản thừa kế do người khác chiếm giữ.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 9 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 170/2025/QĐ-PT ngày 30 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1951; địa chỉ: Số nhà C lô D, tập thể Trạm điện A, phường H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Anh V, Luật sư Công ty L1, Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn M, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ C, khu A, phường H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Duy T, cùng địa chỉ: Tổ C, khu A, phường H, thành phố Hải Phòng; bà N vắng mặt, ông T có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà N, ông T: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1951; địa chỉ: Số nhà C lô D, tập thể Trạm điện A, phường H, thành phố Hải Phòng (Giấy uỷ quyền ngày 07/9/2020); có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị K; địa chỉ: Xã L, phường T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Bà Hà Thị N1 (vợ ông M); địa chỉ: Tổ C, khu A, phường H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Bà Lê Thị M1 (vợ ông Nguyễn Văn C) cùng 03 con là anh Nguyễn Cao N2, sinh năm 1974; chị Nguyễn Thị Thái A; sinh năm 1976; chị Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1979; địa chỉ: Số nhà E, tổ G, phường P, tỉnh Thái Nguyên; bà M1, chị A, chị L vắng mặt; anh N2 có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn trình bày:

Ông ngoại bà P là cụ Nguyễn Văn T1 (tên gọi khác là T2), mất năm 1944) có 02 vợ: Vợ cả là cụ Hoàng Thị T3 (mất năm 1943) và vợ hai là cụ Phạm Thị Đ (mất năm 1965). Khi còn sống các cụ có 02 thửa đất ở thôn A, xã H, huyện A (nay là phường H, quận H), thành phố Hải Phòng. Do hai bà vợ thường xảy ra xung đột, mất đoàn kết, vì để tránh sau này hai cụ bà và các con cháu xung đột lợi ích, tranh giành nhau nên ngay từ khi còn sống năm 1933, cụ T1 đã chia cho cụ T3 và cụ Đ mỗi cụ một thửa đất riêng, kể từ đó hai cụ đã ăn ở riêng, phận ai người ấy hưởng. Hai thửa đất này được tách nhau bằng bờ tre và lối đi riêng. Khi cụ T1 lấy cụ Đ đã ở cùng cụ Đ đến khi chết, còn bốn mẹ con cụ T3 ở với nhau và tự lo liệu cho nhau. Như vậy, thửa đất của cụ T3 cùng các con để được hiểu là tài sản cụ T1 đã chia riêng cho cụ T3 từ khi còn sống, không liên quan đến cụ Đ cùng các con cụ Đ.

Sau khi cụ T1 chết năm 1944, cụ Đ đã bán thửa đất của cụ T1 cho bà Trương Thị C1 vào năm 1945 (sau này bà C1 đã đưa thửa đất này vào HTX nông nghiệp thời kỳ cải cách ruộng đất), sau đó ra công chùa A1 làm nhà ở. Năm 1946, gia đình cụ Đ tản cư vì giặc Pháp, đến năm 1949 hồi cư về ở nhờ tại gia đình bà R. Đến năm 1954 hòa bình lập lại gia đình cụ Đ về ở nhờ trên đất của cụ C2, nay là gia đình ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T4 ở thôn A, H, A, Hải Phòng. Từ năm 1963, gia đình ông Ba K1 cho ở nhờ nữa nên gia đình cụ Đ không có đất ở, khi đó mẹ bà P là bà Nguyễn Thị V1 thương tình nên đã cho cụ Đ mượn đất để ở, việc cho mượn chỉ thỏa thuận bằng miệng (toàn bộ nguồn gốc đất ở nhờ được thể hiện qua bản đồ địa chính năm 1993, Báo cáo số 03 ngày 20/4/1996, Kết luận ngày 5/5/1999, Kết luận số 01 ngày 27/4/2000, Kết luận số 322 ngày 27/8/2007 của UBND phường H khi giải quyết tranh chấp thừa kế; Kết quả xác minh số 11 ngày 25/6/1999 của Thanh tra quận H; Báo cáo số 76 ngày 28/12/2009 của Đoàn Thanh tra liên ngành quận H; Quyết định số 1693 ngày 29/12/2009 của UBND

quận H; Báo cáo kết quả xác minh số 72 ngày 17/9/2012 của Thanh tra thành phố Hải Phòng).

Còn thừa đất cụ T1 cho cụ T3, cụ T3 vẫn cùng các con là bà V1, bà C3, ông X sinh sống trên đất. Năm 1943, cụ T3 chết; năm 1949, ông X chết (không có vợ con); năm 1950 bà C3 chết (bà C3 cũng không có con). Trên đất lúc này chỉ còn có bà V1 ăn ở, sinh sống. Năm 1952, bà V1 lấy chồng, do nhà chồng cũng ở thôn A nên bà V1 tiếp tục quản lý, sử dụng thừa đất của cụ T3, cụ T1 để lại và thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước.

Năm 1963, gia đình cụ Đ về ở nhờ trên đất, có dựng 03 gian nhà mái rạ và có 02 nhân khẩu cùng sinh sống là cụ Đ, ông Nguyễn Văn T5, những người con khác của cụ Đ là bà Nguyễn Thị K đã đi lấy chồng ở xã L, huyện T, Hải Phòng từ năm 1955 và ông Nguyễn Văn C đã đi làm công nhân quốc phòng từ năm 1962. Đến năm 1965, cụ Đ chết; năm 1968, ông T5 cũng ốm chết nhưng trong thời gian sống trên đất ông T5 có đăng ký để ở vào sổ thuế. Vì vậy, thừa đất này hiện nay đứng tên ông T5 trong sổ mục kê với diện tích 2.218m². Năm 1977-1978, xã H làm đường liên thôn qua khu đất và lấy một phần diện tích đất vườn là 342m² của bà V1 nên diện tích đất còn lại là 1876m². Do kinh tế địa phương khó khăn không có tiền để đền bù nên UBND xã H đã miễn tiền thuế vườn, nghĩa vụ từ năm 1977 cho bà Nguyễn Thị V1; khi đó UBND xã chỉ làm việc với bà V1 là người đang quản lý đất chứ không còn ai khác (thể hiện tại Giấy xác nhận ngày 18/5/1999, Giấy xác nhận ngày 17/5/1999 có xác nhận của UBND phường H). Khi ông T5 chết, bà V1 tiếp tục sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ với nhà nước. Sau đó, do chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, bà V1 cùng một số người trong làng sơ tán về ở trên đất. Sau năm 1972, hết người sơ tán thì chính quyền thôn A mượn đất này của bà V1 làm nhà trẻ, năm 1973 bộ đội đến ở nhờ, đến năm 1974 bà V1 tiếp tục trông coi canh tác đất. Từ năm 1976 đến năm 1979, bà V1 cho ông T6 ở nhà từ năm 1980 đến năm 1981, bà V1 cho bà T7 ở nhờ và đã trả lại đất cho bà V1.

Năm 1983, ông C (con trai cụ Đ) về hưu có về ở trên đất đến năm 1984 thì mất (do lốc đổ nhà); bà V1 vẫn quản lý sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế.

Năm 1986, xã H có lập lại sổ đăng ký ruộng đất, khi đó ông T5 (con cụ Đ) dù đã chết nhưng vẫn được ghi nhận đứng tên chủ sử dụng đất (do ông T5 có thời gian ăn ở trên đất và khi chết vẫn ở trên đất). Thời điểm này, ông T5 được ghi nhận đứng tên chủ sử dụng thừa đất 381, tờ bản đồ số 3, diện tích 772m²; thửa số 465, 466 tờ bản đồ số 03, diện tích 1170m² (vì đường liên thôn chạy qua khu đất nên đất của các cụ bị tách thành nhiều thửa).

Năm 1987, xã H có nắn lại đường liên thôn có đi qua phần đất bà V1 đang sử dụng, quản lý, UBND xã có đền bù số tiền cây cối, công trình trên đất là 20.000 đồng, bà V1 khi đó ốm nên bà K (con cụ Đ) đã đến nhận thay, có biên bản đền bù.

Năm 1989, bà K có đến nói chuyện với bà V1 để cho con trai bà K là ông Phạm Văn M đến ở nhờ trên đất (do mâu thuẫn trong gia đình bà K). Bà V1 đồng ý cho ông M về ở trên đất và dùng số tiền canh tác được trên đất để đóng thuế thay

cho bà V1. Việc cho ở nhờ và cho mượn đất chỉ nói miệng, không có văn bản. Ông M đã âm thầm, bí mật làm các thủ tục để chuyển hộ khẩu về thửa đất trên, việc chuyển khẩu cho ông M về trên đất ở nhờ là sai phạm đã được Đoàn kiểm tra liên ngành quận H kết luận tại Báo cáo số 76/BC-ĐKTr ngày 28/12/2009, Kết quả xác minh số 11/KL-TT ngày 25/6/1999 của Thanh tra quận H và Kết luận ngày 05/5/1999 của UBND phường H. Chính việc xác nhận chuyển khẩu sai phạm dẫn tới việc, ngày 03/9/1993, UBND xã H đã xác nhận vào đơn xin chuyển quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị K cho con trai là ông Phạm Văn M.

Năm 1993, khi tiến hành đo đạc lại bản đồ địa chính và lập hồ sơ địa chính, UBND phường H đã không kiểm tra lại nguồn gốc đất mà chỉ căn cứ vào thời điểm đó ai đang sử dụng đất thì lấy tên người đó. Vì vậy, ông Phạm Văn M có tên trong sổ mục kê năm 1993 cả hai thửa đất số 233, tờ bản đồ số 12, diện tích 1154m² và thửa đất số 81, tờ bản đồ số 12, diện tích 722m² (diện tích ông M được bà K chuyển nhượng 720m²). Hai thửa đất này chính là 02 thửa đất số 381 và thửa số 465, 466 được ghi nhận theo sổ mục kê năm 1986.

Năm 1995, khi thực hiện giải phóng mặt bằng dự án đường 5 mới, Nhà nước thu hồi đất và bồi thường giải phóng mặt bằng. Tại biên bản kiểm kê ngày 14/7/1995, có ghi tên người sử dụng đất ông Phạm Văn M và ghi tên cả bà Nguyễn Thị V1, bà V1 có đơn khiếu nại về việc nhận bồi thường này nhưng UBND phường H vẫn ký vào giấy xác nhận để ông M nhận số tiền bồi thường 48.490.800 đồng.

Năm 1998, UBND phường H tiến hành đo đạc lại Bản đồ địa chính thì ông Phạm Văn M vẫn đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 48, tờ bản đồ số 77, diện tích 196,7m² (năm 1993 là thửa số 181, tờ bản đồ 12) và thửa số 63, tờ bản đồ số 77, diện tích 1113,1m² (năm 1993 là thửa số 233, tờ bản đồ 12). Trong sổ mục kê có ghi, không điều tra được tên chủ sử dụng đất nhưng trên thực tế ông Phạm Văn M đang chiếm giữ, sử dụng trái phép cả hai thửa đất.

Từ những nội dung đã trình bày, bà Nguyễn Thị P đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc ông Phạm Văn M phải trả lại tài sản thừa kế của mẹ đẻ bà P là Nguyễn Thị V1 được hưởng theo quy định của pháp luật đối với di sản thừa kế do cụ Nguyễn Văn T1, cụ Hoàng Thị T3 để lại đối với thửa đất số 48, tờ bản đồ số 77, diện tích 196,7m² và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 77, diện tích 1113,1m² và trả lại số tiền đền bù 48.490.800 đồng khi thực hiện giải phóng mặt bằng dự án đường E mới nhà nước thu hồi năm 1989 do ông Phạm Văn M đang chiếm giữ, sử dụng trái phép.

- *Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Phạm Văn M trình bày:*

Hiện gia đình ông M đang ăn ở sinh sống tại mảnh đất thổ cư do ông cha để lại từ những năm 1953-1954 cho mẹ đẻ (bà Nguyễn Thị K) và cậu của ông M (ông C). Năm 1996, vì tuổi cao sức yếu nên mẹ đẻ ông M đã trao lại quyền sử dụng thửa đất cho ông M, việc này có sự đồng ý của bà M (vợ ông C) cùng Hội đồng gia

tộc có biên bản nhất trí việc giao đất này. Từ đó vợ chồng ông M, bà N1 tiếp tục quản lý, sử dụng và xây dựng các công trình trên đất.

Năm 1993, bà Nguyễn Thị K đã làm giấy chuyển quyền sử dụng thửa đất cho ông M, có xác nhận của UBND xã H (nay là phường H, quận H). Năm 1995, nhà nước thu hồi một phần đất của gia đình ông M để làm đường 5 mới.

Từ năm 1996, bà Nguyễn Thị V1 (mẹ đẻ bà P) đã làm đơn kiện gửi đến các cấp có thẩm quyền về việc tranh chấp quyền sử dụng thửa đất của gia đình ông M. Vụ việc tranh chấp được giải quyết qua nhiều năm mà các cấp có thẩm quyền giải quyết không xong. Nay bà P có yêu cầu khởi kiện ông M tại Tòa án, ông M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng đã tuyên xử

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với ông Phạm Văn M về việc: Buộc ông Phạm Văn M phải trả lại thửa đất số 48, tờ bản đồ số 77, diện tích 196,7m² (năm 1993 thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 12) và Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 77, diện tích 1113,1m² (năm 1993 thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ số 12) tại địa chỉ tổ C, khu A, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng.

Buộc ông Phạm Văn M phải trả lại số tiền đền bù 48.490.800 đồng và tiền lãi cho đến ngày xét xử (số tiền thực hiện giải phóng mặt bằng dự án đường E mới Nhà nước thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng từ năm 1989)...

Ngoài ra, Bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 24/6/2025, Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3) nhận được đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 10/6/2025 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết lại toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Duy T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của cụ T1 đã chia cho cụ T3, bà V1 là con của cụ T3 và cụ T1, do đó bà P có quyền khởi kiện đòi lại di sản thừa kế do ông M đang chiếm giữ. Việc ông M đăng ký hộ khẩu thường trú đã được chính quyền địa phương kết luận là trái pháp luật. Ông M có công sức tôn tạo diện tích đất. Ông M không phải là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất vì cụ K còn sống. Việc Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà P là không có căn cứ, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà P, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn là ông Phạm Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hà Thị N1 thống nhất trình bày: Nguồn gốc diện tích đất là của các cụ đời trước để lại. Tranh chấp diện tích đất nêu trên đã được các cấp chính quyền giải quyết và

đều không chấp nhận yêu cầu của bà P. Ông về diện tích đất này ở từ năm 1987, do mẹ ông là cụ K giao quản lý, trông coi diện tích đất và thờ cúng tổ tiên, việc này cũng được sự thống nhất của gia tộc. Trong suốt thời gian dài, mẹ con bà V1 không ai quản lý sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét bác yêu cầu khởi kiện của bà P.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Cao N2 trình bày: Có thời gian anh về ở cùng bố anh trên diện tích đất này. Bà P đòi quyền sử dụng mảnh đất trên là không có căn cứ, anh không đồng ý với yêu cầu của bà P, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Duy T là người thừa kế của bà Nguyễn Thị V1 và bà V1 cũng chỉ là một trong những người thừa kế của cụ T1, cụ T3, cụ Đ. Do bà P không yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế do cụ T1, cụ T3, cụ Đ để lại nên không có cơ sở để xác định phần quyền tài sản của bà V1 trong khối di sản thừa kế này. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà P1 về việc đòi lại di sản thừa kế do ông Phạm Văn M đang chiếm giữ là không có căn cứ để chấp nhận. Đồng thời, không có căn cứ để buộc ông M phải trả lại cho bà P số tiền 48.490.800 đồng cùng số tiền lãi phát sinh từ khoản tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P1. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà P được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sau khi tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Thừa đất số 48, tờ bản đồ số 77, diện tích 196,7m² (Năm 1993 thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 12) và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 77, diện tích 1113,1m² (Năm 1993 thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ số 12) hiện ông Phạm Văn M đang quản lý là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Hoàng Thị T3. Nay chị em bà Nguyễn Thị P là các đồng thừa kế của cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Hoàng Thị T3 kiện đòi lại quyền sử dụng đất do bị ông Phạm Văn M chiếm giữ nên theo quy định tại khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tranh chấp giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn có đơn kháng

cáo. Xét kháng cáo của nguyên đơn là trong thời hạn quy định của pháp luật, nên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm có sự tham gia của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Anh V. Tại Biên bản phiên tòa ngày 10/6/2025 thể hiện Luật sư Nguyễn Anh V có mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, tại Bản án sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 10/6/2025 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng không thể hiện có Luật sư Nguyễn Anh V. Xét, tại cấp phúc thẩm Luật sư Nguyễn Anh V tiếp tục tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; các đương sự đều không có ý kiến gì; việc ghi thiếu người tham gia tố tụng tại phần đầu bản án sơ thẩm không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, song Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt. Xét, phiên tòa được mở lần thứ ba, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 227, 228, 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

- Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[4] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cùng lời khai của các đương sự, có căn cứ để xác định: Diện tích 196,7m² thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 77 và diện tích 1113,1m² thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 77 có nguồn gốc là tài sản chung vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của cụ Nguyễn Văn T1, cụ Hoàng Thị T3 (vợ cả), cụ Phạm Thị Đ (vợ hai). Cụ T1 chết năm 1944, cụ T3 chết năm 1943 và cụ Đ chết năm 1965.

[5] Diễn biến quá trình sử dụng các thửa đất có tranh chấp theo trình bày của các đương sự và cung cấp của UBND phường H, UBND quận H: Từ năm 1945 trở về trước gia đình cụ T1 quản lý, sử dụng đất. Từ năm 1946 đến năm 1987, diện tích đất được các con cụ T1 cùng quản lý, sử dụng (gồm bà V1, ông T5, ông C, bà K). Từ năm 1988 đến năm 1993, ông M (con bà K) là người trực tiếp quản lý, sử dụng và thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước từ năm 1992 và có tên trong sổ mục kê ruộng đất từ năm 1993. Năm 1994, bà Nguyễn Thị V1 có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nêu trên do ông M quản lý, sử dụng. Năm 1998, khi lập lại hồ sơ địa chính mới, trong sổ mục kê và bản đồ địa chính thửa đất số 48, tờ bản đồ số 77, diện tích 196,7m² ghi tên chủ sử dụng đất là ông Phạm Văn M; thửa đất số 63, tờ bản đồ số 77, diện tích 1113,1m² ghi không điều tra được chủ sử dụng đất.

[6] Tại thời điểm tranh chấp, nguyên đơn vẫn khẳng định diện tích đất có tranh chấp là của cụ Hoàng Thị T3 để lại; còn bị đơn khẳng định 02 thửa đất tranh chấp là di sản thừa kế của cụ T1, cụ Đ để lại cho con cháu đời sau, cụ thể là bà K và vợ con ông C.

[7] Mặc dù, diễn biến quá trình sử dụng các thửa đất 48, 63 từ năm 1945 đến năm 1987; ông Nguyễn Văn T5 (con cụ T1, cụ Đ) có được kê khai đứng tên

chủ sử dụng 02 thửa đất trong sổ sách quản lý đất đai của địa phương năm 1986. Nhưng theo Kết luận giải quyết đơn đòi quyền thừa kế của bà Nguyễn Thị V1 ngày 05/5/1999 của UBND phường H và Kết quả xác minh số 11/KL-TT ngày 25/6/1999 của Thanh tra UBND quận H thì lý do ông T5 đứng tên tại 02 thửa đất là do từ năm 1963, ông T5 cùng cụ Đ về ở nhờ trên đất, quá trình sinh sống đã dựng nhà trên đất và tiến hành đăng ký đất ở để vào sổ thuế; đến năm 1968, ông T5 ốm chết trên đất, diện tích đất sau đó được để không nên ông T5 vẫn có tên trong sổ mục kê và bản đồ giải thửa năm 1986. Thông tin tại các bản Kết luận, Xác minh này cũng phù hợp với lời trình bày của những người họ hàng sống gần với gia đình cụ T1 trong những năm đó là ông Nguyễn Văn B, ông Phạm Quang Đ1. Đồng thời, việc đứng tên của ông T5 tại sổ mục kê, bản đồ giải thửa năm 1986 cũng không được coi là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 (theo hướng dẫn tại Công văn số 1568/BTNMT-ĐKTKĐĐ ngày 25/4/2007 của Bộ T8). Nên không có căn cứ xác định 02 thửa đất của các cụ đã được chuyển quyền sử dụng sang cho ông Nguyễn Văn T5.

[8] Mặt khác, tại Báo cáo kết quả xác minh số 72/BC-TTTP ngày 17/9/2012 thì *“Từ năm 1988 đến thời điểm hiện nay ông Phạm Văn M (cháu ngoại ông T1) quản lý, sử dụng, thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Việc ông M đứng tên chủ sử dụng đất trong sổ mục kê năm 1993 là do ông M đang quản lý, sử dụng thửa đất đang tranh chấp không có văn bản thỏa thuận của các con ông T1 và không có văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép ông M được sử dụng thửa đất đó”*.

[9] Từ đó, có đủ cơ sở để khẳng định: Diện tích 196,7m² thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 77 (năm 1993 là thửa đất số 181, tờ bản đồ số 12) và diện tích 1113,1m² thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 77 (năm 1993 là thửa số 233, tờ bản đồ số 12) cho đến thời điểm tranh chấp hiện nay phải được xác định là di sản thừa kế của cụ T1, cụ T3 và cụ Đ để lại sau khi chết, chưa được phân chia.

[10] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[10.1] Cụ T1 và cụ T3 có 03 người con chung là: Bà Nguyễn Thị C3 (đã chết năm 1950, không có chồng, con); bà Nguyễn Thị V1 (hiện có các con là Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N, Nguyễn Duy T) và ông Nguyễn Văn X (đã chết năm 1949, khi đó còn nhỏ).

[10.2] Cụ T1 và cụ Đ có 03 người con chung là: Bà Nguyễn Thị K (có con là ông Phạm Văn M); ông Nguyễn Văn T5 (đã chết năm 1968, chưa có vợ con) và ông Nguyễn Văn C (đã chết năm 1984, có vợ là Lê Thị M1 cùng 03 con).

[10.3] Những người thừa kế của cụ T1, cụ T3, cụ Đ hiện nay gồm: bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Duy T, bà Nguyễn Thị K, bà Lê Thị M1 và 03 con (người thừa kế hợp pháp của ông Nguyễn Văn C).

[10.4] Tại thời điểm tranh chấp hiện nay, bà P khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc ông Phạm Văn M phải trả lại tài sản là các thửa đất nêu trên, bà P khẳng định đó là các tài sản của riêng cụ Hoàng Thị T3 nên bà Nguyễn Thị V1 là người được hưởng toàn bộ tài sản đó từ khi cụ T3 mất. Cho đến nay bà V1 cũng đã chết nên bà

P là con của bà V1 có quyền khởi kiện đòi lại tài sản thuộc về bà V1; bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia thừa kế. Áp dụng quy định tại Điều 155 Bộ luật Dân sự, vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất cụ thể là yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu tài sản nêu trên không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[10.5] Xét thấy, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Duy T là người thừa kế của bà Nguyễn Thị V1 và bà V1 cũng chỉ là một trong những người thừa kế của cụ T1, cụ T3, cụ Đ. Do bà P không yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế do cụ T1, cụ T3, cụ Đ để lại nên không có cơ sở để xác định phần quyền tài sản của bà V1 trong khối di sản thừa kế này. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà P1 về việc đòi lại di sản thừa kế do ông Phạm Văn M đang chiếm giữ là không có căn cứ để chấp nhận. Đồng thời, không có căn cứ để buộc ông M phải trả lại cho bà P số tiền 48.490.800 đồng cùng số tiền lãi phát sinh từ khoản tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng.

[11] Từ các phân tích nêu trên, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do nguyên đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016, nguyên đơn được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, 228; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 115, khoản 5 Điều 221; khoản 2 Điều 616; 617; 649; 650; 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng;

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với ông Phạm Văn M về việc:

Buộc ông Phạm Văn M phải trả lại thửa đất số 48, tờ bản đồ số 77, diện tích 196,7m² (Năm 1993 thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 12) và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 77, diện tích 1113,1m² (Năm 1993 thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ số 12) tại địa chỉ Tổ C, khu A, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng.

Buộc ông Phạm Văn M phải trả lại số tiền đền bù 48.490.800 đồng và tiền lãi cho đến ngày xét xử (số tiền thực hiện giải phóng mặt bằng dự án đường E mới Nhà nước thu hồi đất và bồi thường GPMB từ năm 1989).

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị P được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

3. Về quyền thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hải Phòng;
- TAND khu vực 3-Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 3- Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thúy Hà

CÁC THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Dương Đặng Minh Hạnh

**THẨM PHÁN
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Thúy Hà